

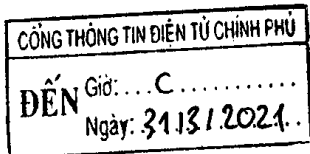
**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 501 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021



**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2021**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế và Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2021 cho Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng và Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân tại phụ lục kèm theo.

Bộ Tài chính và Bảo hiểm xã hội Việt Nam chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan liên quan về các thông tin, số liệu báo cáo, đề xuất, bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo và giám sát việc thực hiện dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được giao năm 2021, bảo đảm việc thực hiện đúng quy định.

b) Đối với chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020 và năm 2021 vượt dự toán hàng năm được Thủ tướng Chính phủ giao và đã được Bảo hiểm xã hội Việt Nam thẩm định, tổng hợp đảm bảo nguyên nhân khách quan, Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam chủ động quyết định việc tạm cấp kinh phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế từ quỹ bảo hiểm y tế cho các địa phương để đảm bảo kinh phí kịp thời cho các cơ sở KCB trên cơ sở đề xuất của Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Số kinh phí tạm cấp tối đa bằng 80% số kinh phí đã được Bảo hiểm xã hội Việt Nam thẩm định, tổng hợp do nguyên nhân khách quan, trình Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam thông qua.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Tài chính và cơ quan có liên quan thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ bảo hiểm y tế và dự toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được giao, không giao dự toán chi khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đến các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế; thực hiện nghiêm túc quy định về tạm ứng, thanh quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn;

b) Chỉ đạo Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh và cơ quan có liên quan tăng cường công tác tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; có giải pháp để ngăn chặn tình trạng lạm dụng, trục lợi quỹ bảo hiểm y tế;

c) Chỉ đạo Sở Tài chính chuyển đủ và kịp thời kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo; tham gia quản lý quỹ bảo hiểm y tế theo quy định;

d) Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chuyển dữ liệu cho cơ quan Bảo hiểm xã hội theo quy định để việc giám định, thanh toán được chính xác, kịp thời;

đ) Tăng cường công tác truyền thông về bảo hiểm y tế, có giải pháp vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế phù hợp với từng nhóm đối tượng hướng tới đạt chỉ tiêu phát triển bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

### 3. Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục, tổ chức thực hiện chế độ bảo hiểm y tế bảo đảm nhanh chóng, đơn giản và thuận tiện cho người tham gia bảo hiểm y tế;

b) Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lớn hơn hoặc nhỏ hơn dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được giao tại Quyết định này, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh thuyết minh cụ thể số liệu và nguyên nhân, gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.

Để đảm bảo thanh toán kịp thời cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trong khi chờ Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định, Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét, quyết định tạm cấp tối đa bằng 80% số kinh phí đủ điều kiện thanh toán đã được Bảo hiểm xã hội Việt Nam thẩm định, tổng hợp.

### 4. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Khẩn trương sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh làm cơ sở tiếp tục điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho phù hợp, gắn với chất lượng dịch vụ, điều kiện thực tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và khả năng cân đối quỹ bảo hiểm y tế. Ban hành hướng dẫn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh gắn với chất lượng dịch vụ y tế và chế tài xử lý với các trường hợp không đảm bảo chất lượng dịch vụ.

b) Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung ứng đầy đủ thuốc, hóa chất, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế, nâng cao tinh thần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chỉ định xét nghiệm, điều trị nội trú và sử dụng dịch vụ, nhất là các dịch vụ kỹ thuật và thuốc bệnh đắt tiền;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đánh giá tình hình thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, khả năng thu, chi và cân đối quỹ bảo hiểm y tế, trên cơ sở đó, đề xuất lộ trình kết cấu chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ y tế, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

d) Chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn các phương thức thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế để kiểm soát chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hiệu quả, đảm bảo tổ chức thực hiện tốt dự toán Thủ tướng Chính phủ giao.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia

bảo hiểm y tế và dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

6. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối, bố trí nguồn ngân sách nhà nước thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm y tế đối với các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính năm 2021.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và chỉ đạo thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg;  
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, TGD Công TTĐT;
- Lưu: VT, KTTH (2b) 11





**Phụ lục**

**KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2021**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Đơn vị            | Tổng dự toán chi KCB BHYT tại đơn vị | Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu | Chi KCB BHYT       |
|----|-------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| A  | B                 | (1) = (2) + (3)                      | (2)                           | (3)                |
|    | <b>Tổng cộng</b>  | <b>106.118.250</b>                   | <b>1.122.680</b>              | <b>104.995.570</b> |
| 1  | TP. Hà Nội        | 18.846.459                           | 78.370                        | 18.768.089         |
| 2  | TP. Hồ Chí Minh   | 20.102.755                           | 79.824                        | 20.022.931         |
| 3  | An Giang          | 1.381.754                            | 14.023                        | 1.367.731          |
| 4  | Bà Rịa - Vũng Tàu | 879.422                              | 9.168                         | 870.254            |
| 5  | Bạc Liêu          | 809.051                              | 4.860                         | 804.191            |
| 6  | Bắc Giang         | 1.453.611                            | 14.416                        | 1.439.195          |
| 7  | Bắc Kạn           | 258.521                              | 875                           | 257.646            |
| 8  | Bắc Ninh          | 1.339.872                            | 14.811                        | 1.325.061          |
| 9  | Bến Tre           | 859.069                              | 7.197                         | 851.872            |
| 10 | Bình Dương        | 1.772.717                            | 18.207                        | 1.754.510          |
| 11 | Bình Định         | 1.240.368                            | 11.381                        | 1.228.987          |
| 12 | Bình Phước        | 529.370                              | 9.060                         | 520.310            |
| 13 | Bình Thuận        | 707.064                              | 9.072                         | 697.992            |
| 14 | Cà Mau            | 950.700                              | 9.097                         | 941.603            |
| 15 | Cao Bằng          | 316.094                              | 688                           | 315.406            |
| 16 | Cần Thơ           | 2.111.265                            | 9.885                         | 2.101.380          |
| 17 | Đà Nẵng           | 2.098.185                            | 11.299                        | 2.086.886          |
| 18 | Đắk Lắk           | 1.155.569                            | 12.918                        | 1.142.651          |
| 19 | Đắk Nông          | 263.558                              | 3.616                         | 259.942            |
| 20 | Điện Biên         | 454.333                              | 967                           | 453.366            |
| 21 | Đồng Nai          | 2.568.366                            | 32.785                        | 2.535.581          |
| 22 | Đồng Tháp         | 1.051.116                            | 13.292                        | 1.037.824          |
| 23 | Gia Lai           | 796.199                              | 6.093                         | 790.106            |
| 24 | Hà Giang          | 675.267                              | 8.014                         | 667.253            |
| 25 | Hà Nam            | 450.163                              | 8.880                         | 441.283            |
| 26 | Hà Tĩnh           | 1.027.254                            | 36.854                        | 990.400            |
| 27 | Hải Dương         | 1.541.883                            | 15.216                        | 1.526.667          |
| 28 | Hải Phòng         | 1.927.986                            | 16.693                        | 1.911.293          |
| 29 | Hậu Giang         | 394.250                              | 5.867                         | 388.383            |
| 30 | Hoà Bình          | 648.953                              | 3.974                         | 644.979            |

|    |                |           |         |           |
|----|----------------|-----------|---------|-----------|
| 31 | Hưng Yên       | 849.558   | 10.417  | 839.141   |
| 32 | Khánh Hoà      | 1.146.082 | -8.390  | 1.137.692 |
| 33 | Kiên Giang     | 1.287.978 | 8.566   | 1.279.412 |
| 34 | Kon Tum        | 369.048   | 4.048   | 365.000   |
| 35 | Lai Châu       | 282.217   | 3.335   | 278.882   |
| 36 | Lạng Sơn       | 519.019   | 5.296   | 513.723   |
| 37 | Lào Cai        | 599.717   | 4.555   | 595.162   |
| 38 | Lâm Đồng       | 703.338   | 9.302   | 694.036   |
| 39 | Long An        | 700.127   | 14.428  | 685.699   |
| 40 | Nam Định       | 1.240.068 | 17.272  | 1.222.796 |
| 41 | Nghệ An        | 3.474.379 | 27.102  | 3.447.277 |
| 42 | Ninh Bình      | 969.279   | 6.096   | 963.183   |
| 43 | Ninh Thuận     | 529.787   | 3.241   | 526.546   |
| 44 | Phú Thọ        | 1.511.834 | 12.651  | 1.499.183 |
| 45 | Phú Yên        | 582.594   | 5.587   | 577.007   |
| 46 | Quảng Bình     | 630.369   | 5.567   | 624.802   |
| 47 | Quảng Nam      | 1.490.338 | 8.606   | 1.481.732 |
| 48 | Quảng Ngãi     | 663.402   | 6.560   | 656.842   |
| 49 | Quảng Ninh     | 1.724.961 | 13.009  | 1.711.952 |
| 50 | Quảng Trị      | 503.235   | 6.569   | 496.666   |
| 51 | Sóc Trăng      | 843.884   | 5.638   | 838.246   |
| 52 | Sơn La         | 851.377   | 2.161   | 849.216   |
| 53 | Tây Ninh       | 530.838   | 10.332  | 520.506   |
| 54 | Thái Bình      | 1.483.916 | 16.247  | 1.467.669 |
| 55 | Thái Nguyên    | 1.229.287 | 11.597  | 1.217.690 |
| 56 | Thanh Hoá      | 3.438.266 | 20.277  | 3.417.989 |
| 57 | Thừa Thiên Huế | 2.099.383 | 8.856   | 2.090.527 |
| 58 | Tiền Giang     | 987.488   | 11.188  | 976.300   |
| 59 | Trà Vinh       | 697.974   | 4.414   | 693.560   |
| 60 | Tuyên Quang    | 735.996   | 5.007   | 730.989   |
| 61 | Vĩnh Long      | 811.378   | 8.870   | 802.508   |
| 62 | Vĩnh Phúc      | 1.221.098 | 15.985  | 1.205.113 |
| 63 | Yên Bái        | 708.551   | 8.033   | 700.518   |
| 64 | BHXX BQP       | 1.639.210 | 198.776 | 1.440.434 |
| -  | Thân nhân      | 428.046   | 3.516   | 424.530   |
| -  | Quân nhân      | 1.211.164 | 195.260 | 1.015.904 |
| 65 | BHXX CAND      | 147.300   | 147.300 |           |
| 66 | BHXX Việt Nam  | 303.800   | 0       | 303.800   |